

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN**

.....

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Văn phòng công ty**  
**Quý 3/2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,895,489,973,739	2,909,974,147,322
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,722,401,294	11,665,981,777
1. Tiền	111		11,552,401,294	11,665,981,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,170,000,000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351,530,077,681	396,154,068,151
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		316,426,038,919	374,133,948,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		729,939,146	159,082,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6,015,002,999	2,621,918,719
4. Phải thu tho tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28,359,096,617	19,239,117,829
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2,501,120,091,515	2,494,338,262,471
1. Hàng tồn kho	141		2,501,120,091,515	2,494,338,262,471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		117,403,249	7,815,834,923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7,815,834,923
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		117,403,249	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>61,771,905,559</b>	<b>72,300,460,310</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17,860,000</b>	<b>17,860,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,860,000	17,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29,786,699,321</b>	<b>37,645,823,443</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,641,190,846	37,463,970,421
- Nguyên giá	222		80,462,431,518	80,972,572,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,821,240,672)	(43,508,602,552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		145,508,475	181,853,022
- Nguyên giá	228		566,717,000	566,717,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(421,208,525)	(384,863,978)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5,040,000,000</b>	<b>5,040,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			

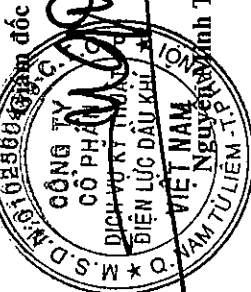
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26,927,346,238</b>	<b>29,596,776,867</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,927,346,238	29,596,776,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,957,261,879,298</b>	<b>2,982,274,607,632</b>

Nguồn vốn					Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I					2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300-310+330)					300		2,778,290,894,697	2,795,943,457,583
I - Nợ ngắn hạn					310		2,776,350,610,658	2,793,950,787,928
1. Phải trả người bán ngắn hạn					311		2,662,016,229,257	2,668,960,583,503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn					312		52,730,987,175	59,870,480,651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					313		2,155,511,847	3,725,764,781
4. Phải trả người lao động					314		26,372,926,714	26,456,383,665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn					315		3,447,131,325	1,820,876,367
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn					316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng								
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn					318			
9. Phải trả ngắn hạn khác					319		27,288,700,559	29,074,867,121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn					321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi					322		2,339,123,781	4,041,831,840
13. Quỹ bình ổn giá					323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					324			
II. Nợ dài hạn					330		1,940,284,039	1,992,669,655
1. Phải trả người bán dài hạn					331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn					332			
3. Chi phí phải trả dài hạn					333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh					334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn					335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn					336			
7. Phải trả dài hạn khác					337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					338			
9. Trái phiếu chuyển đổi					339			
10. Cổ phiếu ưu đãi					340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn					342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ					343		1,940,284,039	1,992,669,655
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)					400		178,970,984,601	186,331,150,049

<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>178,970,984,601</b>	<b>186,331,150,049</b>
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		150,000,000,000	150,000,000,000
Có phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Có phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,686,994,576	20,686,994,576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,283,990,025	15,644,155,473
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,027,880	42,863,942
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,189,962,145	15,601,291,531
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,957,261,879,298</b>	<b>2,982,274,607,632</b>

Hà Nội, ngày 8 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Người lập biểu

*gmdth*

Hoàng Thị Hồng Trang

Lê Đình Thái

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bán giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Phò Răng Pháp				
-Yên Nhật				
-Đô la Mỹ			1.49	1.49
-Ơ-rô châu Âu			1,095.66	1,142.75
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 7 tòa nhà HH3- KĐT Mỹ Đình- Mễ Trì- Nam Từ Liêm- Hà Nội

Mẫu số B 02a- DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	63,304,310,916	75,139,689,984	138,161,597,671	187,239,238,362	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				94,002,229	5,709,545,384	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		63,304,310,916	75,139,689,984	138,067,595,442	181,529,692,978	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	45,093,113,041	66,653,717,138	97,934,501,572	151,672,937,213	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,211,197,875	8,485,972,846	40,133,093,870	29,856,755,765	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	177,732,296	10,182,971	475,037,636	286,197,962	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			43,134,294		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				43,134,294		
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,465,584,650	7,824,889,148	29,646,316,618	29,510,240,405	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		6,923,345,521	671,266,669	10,918,680,594	632,713,322	
11. Thu nhập khác	31		204,909,791	3,636,360	204,909,791	10,654,541	
12. Chi phí khác	32		14,469,359		481,697,776		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190,440,432	3,636,360	(276,787,985)	10,654,541	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7,113,785,953	674,903,029	10,641,892,609	643,367,863	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,617,022,201	70,998,716	2,456,574,134	88,171,582	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,496,763,752	603,904,313	8,185,318,475	555,196,281	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71						

Người lập biểu

*gimth*

Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lê Đình Thái

Ngày 8 tháng 10 năm 2019

S.Đ. N.10.10.5504.610.đốc



Nguyễn Minh Tuấn



Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam - Cơ quan Công ty  
 Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Nam Từ Liêm - HN

MÃ SỐ B03-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10,641,892,609</b>	<b>643,367,863</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>7,317,908,664</b>	<b>7,867,444,813</b>
- Khoản dự phòng	<b>03</b>			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<b>04</b>		<b>(475,037,636)</b>	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	<b>05</b>		<b>43,134,294</b>	
- Chi phí lãi vay	<b>06</b>		<b>31,074,003</b>	
- Các khoản điều chỉnh khác	<b>07</b>		<b>17,558,971,934</b>	<b>8,510,812,676</b>
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>57,385,506,762</b>	<b>172,406,722,927</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	<b>09</b>		<b>(6,781,829,044)</b>	<b>(6,543,746,395)</b>
- Tăng giảm hàng tồn kho	<b>10</b>		<b>(26,300,978,167)</b>	<b>(103,174,070,833)</b>
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	<b>11</b>		<b>2,669,430,629</b>	<b>2,569,557,061</b>
- Tăng giảm chi phí trả trước	<b>12</b>			
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	<b>13</b>			
- Tiền lãi vay đã trả	<b>14</b>		<b>(43,134,294)</b>	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	<b>15</b>		<b>(4,552,943,163)</b>	<b>(5,512,692,522)</b>
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	<b>16</b>			<b>54,799,995</b>
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	<b>17</b>			<b>(76,561,372,615)</b>
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	<b>20</b>		<b>39,935,024,657</b>	<b>(8,249,989,707)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	<b>21</b>			<b>(2,029,885,693)</b>
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	<b>22</b>			<b>2,927,273</b>

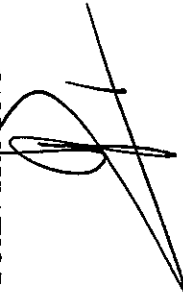
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		323,837,636	44,771,898
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323,837,636	(1,982,186,522)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tại chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		5,918,803,538	
3. Tiền thu từ đi vay	33		(5,918,803,538)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,202,442,776)	(6,631,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,202,442,776)</b>	<b>(6,631,400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>31,056,419,517</b>	<b>(10,238,807,629)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11,665,981,777</b>	<b>20,837,614,246</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>42,722,401,294</b>	<b>10,598,806,617</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Hồng Trang

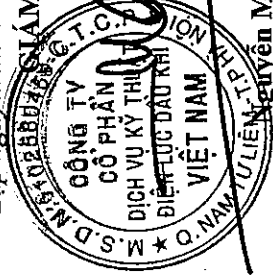
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đình Thái

Lập ngày 8... Tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC ĐÀO TẠO VIỆT NAM



Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị: Công ty Cổ phần DLĐK  
VN  
Địa chỉ: T7, Toà HH3, KĐT Mỹ Đình, P. Mỹ  
Đĩnh 1, Nam Từ Liêm, HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2019

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Nghành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, để đang chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXXD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tên 1 năm tài chính
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:  
 - Doanh thu bán hàng.: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
 Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua  
 Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy  
 Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:  
 Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn  
 Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
 Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
 Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính.: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:  
 Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó  
 Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn  
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác  
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu  
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:  
 Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính  
 Chi phí cho vay và đi vay vốn  
 Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ  
 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán  
 Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính  
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	14 840 872	59 425 733
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11 537 560 422	11 606 556 044
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>11 552 401 294</b>	<b>11 665 981 777</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý				
							Cuối kỳ		Đầu năm	
							Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Chứng khoán kinh doanh										
- Tổng giá trị cổ phiếu										
- Tổng giá trị trái phiếu;										
- Các khoản đầu tư khác;										
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:										
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn										
b1) Ngân hạn										
- Tiền gửi có kỳ hạn	31 170 000 000									
- Trái phiếu										
- Các khoản đầu tư khác										
b2) Dài hạn										
- Tiền gửi có kỳ hạn										
- Trái phiếu										
- Các khoản đầu tư khác										
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyết định biểu quyết)										
- Đầu tư vào công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;										
- Đầu tư vào đơn vị khác;	5 040 000 000	5 040 000 000	5 040 000 000	5 040 000 000	5 040 000 000	5 040 000 000				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	316 426 038 919	374 133 948 613
TCT lắp máy Việt Nam		
CTCP Dakrinh		





- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;	17 860 000							17 860 000	
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.									
<b>Cộng</b>	17 860 000							17 860 000	
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	28 394 816 617							19 256 977 829	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;									
b) Hàng tồn kho;									
c) TSCĐ;									
d) Tài sản khác.									
<b>Tổng cộng</b>									
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi									

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

<b>7. Hàng tồn kho:</b>									
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
- Hàng đang đi trên đường;	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu;	467 198 313 911				467 469 546 718				
- Công cụ, dụng cụ;									
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 033 921 777 604				2 026 868 715 753				
- Thành phẩm;									
- Hàng hóa;									
- Hàng gửi bán;									



- Hàng hóa kho bảo thuế.		
--------------------------	--	--

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Khấu hao	Giá gốc	Khấu hao
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XD/CB;				
- Sửa chữa.				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 334 200 000	36 877 973 642	17 210 987 273	25 039 270 603		80 462 431 518
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 334 200 000	36 877 973 642	17 210 987 273	25 039 270 603		80 462 431 518
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	628 549 780	15 582 041 587	12 386 544 231	14 911 466 954		43 508 602 552
- Khấu hao từ đầu năm	181 850 688	3 468 028 185	1 004 025 261	2 658 733 986		7 312 638 120
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						



Số dư Cuối kỳ							421 208 525			421 208 525
<b>Giá trị còn lại</b>										
- Tại ngày đầu năm							181 853 022			181 853 022
- Tại ngày cuối kỳ							145 508 475			145 508 475
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay										
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:										

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại</b>						

- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			



Khoản vay	Giá trị	Tang	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		5 918 803 538	5 918 803 538		
b) Vay dài hạn					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
<b>Tổng cộng (a+b)</b>					
c) Các khoản nợ thuế tài chính					
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán					
Khoản mục	Lý do chưa thanh toán				Đầu năm
- Vay;			Lãi	Gốc	Lãi
- Nợ thuế tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Các khoản phải trả người bán	2 662 016 229 257	2 668 960 583 503	
- Phải trả cho các đối tượng khác			
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a) Phải nộp	Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	3 725 764 781	6 758 391 682	8 446 047 865
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4 006 726 987	3 442 413 208
			2 038 108 598
			564 313 779

- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 687 567 097	2 456 574 134	4 552 943 163	1 591 198 068	
- Thuế thu nhập cá nhân	38 197 684	292 090 561	447 691 494	- 117 403 249	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000		
<b>4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp</b>					
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
<b>18. Chi phí phải trả</b>					
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			3 447 131 325	1 820 876 367	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
<b>19. Phải trả khác</b>					
a) Ngắn hạn			27 288 700 559	29 074 867 121	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					



- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;					
- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.					
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>					Cuối kỳ
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>					<b>Đầu năm</b>
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
<b>Cộng</b>					



b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000				

	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước			37 791 302		
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác			16 693 298 346		
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác			16 637 061 768		
Số dư đầu năm nay	20 686 994 576		15 606 364 171		
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			12 248 476 961		
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác			19 664 878 987		
Số dư cuối kỳ	20 686 994 576		8 283 990 025		178 970 984 601
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				Cuối kỳ	
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				150 000 000 000	
- Cổ phiếu ưu đãi					
<b>Cộng</b>				<b>150 000 000 000</b>	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Năm nay	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				150 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối Kỳ				150 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				Cuối kỳ	

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	20 686 994 576	20 686 994 576
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1 940 284 039	1 992 669 655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	

Là do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	
28. Nguồn kinh phí	

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	63 304 310 916	75 139 689 984	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>63 304 310 916</b>	<b>75 139 689 984</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lượng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
<b>Cộng</b>			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		45 093 113 041	66 653 717 138
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>		<b>45 093 113 041</b>	<b>66 653 717 138</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		177 732 296	10 182 971

- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>177 732 296</b>	<b>10 182 971</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>		
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	204 909 791	3 636 360
<b>Cộng</b>	<b>204 909 791</b>	<b>3 636 360</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	14 469 359	
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

102  
 CÔNG  
 CỘNG  
 VIÊN  
 TÀI  
 CHÍNH



<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11 465 584 650</b>	<b>7 824 889 148</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11 465 584 650	7 824 889 148
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	11 465 584 650	7 824 889 148
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 402 674 640	2 419 595 154
- Chi phí nhân công;	32 663 829 927	57 296 898 476
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2 603 834 468	4 537 508 936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2 551 397 371	612 142 966
- Chi phí khác bằng tiền.	14 685 618 757	9 612 460 756
<b>Cộng</b>	<b>53 907 355 163</b>	<b>74 478 606 286</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố căn cứ vào số phát sinh trên các tài:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1 617 022 201	- 534 148 287
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 617 022 201	- 534 148 287
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 VND

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

**Người lập biểu**



**Hoàng Thị Hồng Trang**

**Kế toán trưởng**



**Lê Đình Thái**

*Lập ngày... tháng... năm 2019*

**Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tuấn**